

Số: ~~1746~~ /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày ~~13~~ tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thủy Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết: số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019, số 34/NQ-HĐND ngày 22/7/2020, số 53/NQ-HĐND ngày 22/12/2020; số 41/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; số 47/NQ-HĐND ngày 04/11/2021; số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án công trình cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 215/TTr-STN&MT ngày 26/5/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thủy Nguyên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng số 50 dự án, công trình/1.648,31ha đất quy hoạch thực hiện các dự án, công trình; cụ thể:

- Kế hoạch sử dụng đất (Biểu số 01);
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu số 02);
- Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu số 03);
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu số 04);
- Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 (Biểu số 05).

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Rà soát các công trình, dự án được phê duyệt tại Quyết định này trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo theo đúng danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua và quy định của pháp luật hiện hành.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo theo tiến độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên thực hiện Quyết định này, đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

b) Căn cứ quy định tại Điều 46 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kiểm tra, rà soát những dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện; loại bỏ những dự án, công trình không đủ điều kiện, đảm bảo việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy định của pháp luật.

c) Kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đối với các dự án, công trình trong năm kế hoạch đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

d) Lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu thẩm định, trình duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thủy Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông và Vận tải; Chánh Thanh tra thành phố; Cục trưởng Cục Thuế Nhà nước thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBNDTP;
- Các PCT UBNDTP;
- Như Điều 3;
- CVP, các PCVP;
- CV: ĐC3, QH, XD, NC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN THỦY NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Núi Đèo	Thị trấn Mình Đức	Lại Xuân	Kỳ Sơn	An Sơn	Liên Khê	Lưu Kiếm	Lưu Kỳ	Gia Minh	Gia Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)+...+(41)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.191,17	104,43	1.596,23	1.155,68	829,75	641,41	1.490,68	1.052,45	443,52	868,13	1.013,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.828,08	3,96	408,59	604,36	559,23	320,89	938,70	590,39	219,26	349,12	504,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.182,59	-	100,83	242,74	204,19	144,43	398,36	252,71	118,43	195,39	224,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.182,59	-	100,83	242,74	204,19	144,43	398,36	252,71	118,43	195,39	224,89
	Đất trồng lúa một vụ	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	458,49	-	10,34	34,71	5,95	20,10	23,96	40,15	38,90	7,14	0,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.213,12	-	61,54	186,27	194,64	107,97	347,74	24,40	10,90	51,16	25,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.242,26	3,96	130,33	62,78	149,18	35,36	134,47	91,57	-	12,90	30,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.554,66	-	101,17	69,06	5,24	7,59	29,93	163,99	51,02	81,90	223,01
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,58	-	4,38	8,79	0,03	5,43	4,23	17,57	-	0,63	0,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.762,78	100,45	1.050,56	532,24	269,66	300,75	503,45	429,36	166,04	449,87	484,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	441,20	30,25	15,37	52,09	37,85	5,48	64,84	0,01	0,02	3,48	38,34
2.2	Đất an ninh	CAN	77,40	0,26	1,01	48,68	-	-	23,76	0,92	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	623,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	511,89	1,21	0,52	-	0,12	1,39	-	0,26	15,47	1,42	2,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	967,06	0,25	147,72	23,19	13,75	9,11	8,45	43,21	6,60	89,29	50,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,51	-	-	-	6,60	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	892,53	-	444,67	129,61	18,58	83,81	51,64	-	2,24	10,06	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.020,24	28,70	103,86	105,08	65,26	70,35	107,99	205,96	76,15	138,84	97,85
-	Đất giao thông	DGT	1.475,12	18,45	56,91	65,34	39,70	34,36	42,09	64,14	34,04	59,44	50,14
-	Đất thủy lợi	DTL	694,47	-	5,28	18,02	14,01	24,64	39,04	19,64	36,80	36,09	35,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,49	1,04	0,10	-	0,23	0,54	0,04	0,15	0,09	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,96	0,11	0,18	0,19	0,12	0,09	0,24	0,39	0,17	0,92	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	111,84	2,74	1,15	3,27	3,40	2,56	2,15	5,18	1,64	2,52	1,57
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	149,14	2,78	5,17	0,65	0,38	0,77	1,20	105,03	1,40	1,06	1,57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	160,69	0,17	-	0,38	0,27	0,03	0,29	0,39	0,01	1,29	3,10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,60	0,12	-	-	0,02	0,01	0,03	0,40	-	0,03	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,31	-	26,02	-	-	1,11	8,71	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,59	-	-	-	-	0,10	0,31	0,05	0,20	32,40	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,78	0,61	3,24	1,04	1,31	2,09	1,30	1,80	-	3,61	1,87
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD	214,69	1,52	5,00	15,87	4,83	3,95	12,47	7,10	1,83	1,38	4,12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-
-	Đất chợ	DCH	17,45	1,18	0,81	0,32	1,01	0,09	0,12	1,69	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,36	0,18	0,86	0,27	0,45	0,53	0,69	1,02	0,47	0,49	0,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	62,48	1,09	-	-	-	0,59	-	1,18	-	1,00	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.270,77	-	-	108,55	111,47	84,77	124,27	83,57	36,86	47,23	65,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	445,96	35,48	88,86	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	111,62	2,72	0,27	0,51	0,42	0,41	0,62	8,08	0,90	0,54	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,77	-	-	0,56	-	0,05	-	-	-	-	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,21	0,31	1,40	0,65	1,35	0,51	3,94	0,14	0,57	-	0,21
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.982,98	-	243,98	63,04	13,82	34,03	111,81	82,32	26,73	88,21	227,11
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	207,65	-	1,83	-	-	9,35	5,43	2,69	0,03	7,84	1,39
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	77,25	-	0,22	-	-	0,37	-	-	-	61,46	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	600,30	0,01	137,08	19,08	0,86	19,77	48,53	32,70	58,23	69,15	23,96

Biểu 01 (tiếp)

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN THỦY NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 13 / 6 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Minh Tân	Phù Ninh	Quảng Thanh	Chính Mỹ	Kênh Giang	Hợp Thành	Cao Nhân	Mỹ Đồng	Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(…)+(41)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.191,17	1.234,30	473,48	572,98	693,02	724,50	582,43	561,17	325,93	471,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.828,08	636,95	306,47	400,60	473,96	466,54	351,44	298,92	188,94	262,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.182,59	320,15	164,75	202,25	262,21	203,41	160,51	62,07	115,15	142,02
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.182,59	320,15	164,75	202,25	262,21	203,41	160,51	62,07	115,15	142,02
	Đất trồng lúa một vụ	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	458,49	25,52	4,50	2,84	1,69	50,62	0,37	5,73	1,39	5,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.213,12	27,05	76,91	126,00	95,54	69,30	149,01	198,62	44,64	31,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.242,26	50,26	42,77	26,74	85,92	26,94	-	-	-	29,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,39	19,39	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.554,66	178,88	17,54	41,51	25,69	104,10	41,56	30,72	27,33	50,58
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,58	15,71	-	1,26	2,91	12,16	-	1,78	0,41	2,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.762,78	503,64	166,03	172,38	210,84	254,49	223,26	258,65	136,61	209,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	441,20	41,78	-	-	1,37	8,95	-	3,86	-	21,50
2.2	Đất an ninh	CAN	77,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	623,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	511,89	-	-	0,38	-	0,63	0,26	-	-	0,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	967,06	15,17	6,97	1,34	0,41	35,41	14,35	0,55	13,75	29,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,51	5,65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	892,53	139,66	-	-	-	-	0,22	0,68	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	3.020,24	114,83	55,33	68,94	58,09	67,15	70,81	54,90	49,25	83,99
-	Đất giao thông	DGT	1.475,12	52,77	30,15	27,70	30,61	41,48	29,30	24,77	25,35	49,32
-	Đất thủy lợi	DTL	694,47	24,40	15,06	27,74	15,32	7,94	25,75	14,66	15,04	25,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,49	0,07	-	-	-	0,21	0,13	-	0,09	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,96	0,28	0,10	0,35	0,07	0,11	0,16	0,16	0,25	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	111,84	3,35	1,28	4,34	3,55	2,37	2,57	5,48	1,80	1,68
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	149,14	0,26	1,52	0,91	-	0,97	1,92	0,54	1,40	1,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL	160,69	0,03	-	0,33	0,01	7,73	0,01	-	0,05	2,48
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,60	0,03	0,02	0,04	0,01	0,10	0,02	0,02	0,01	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,31	10,94	0,43	-	1,09	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,59	9,10	0,32	0,04	0,23	-	-	-	0,21	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,78	3,31	4,13	2,79	2,81	1,45	2,40	2,05	0,99	0,95
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	214,69	9,35	2,33	4,14	4,33	3,96	8,46	7,07	3,96	2,32
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	17,45	0,94	-	0,55	0,05	0,83	0,09	0,14	0,10	0,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,36	1,35	1,27	0,66	0,78	1,28	0,30	0,41	0,64	0,62
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	62,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.270,77	102,43	81,47	99,28	117,03	89,04	88,40	151,71	72,21	71,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	445,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	111,62	0,16	0,50	0,30	1,03	0,28	0,32	0,27	0,09	0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,77	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,21	0,72	1,57	1,48	1,61	1,37	0,71	0,40	0,48	0,40
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.982,98	81,52	18,93	-	25,48	43,45	46,71	43,73	-	-
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	207,65	0,36	-	-	5,04	6,91	1,17	2,09	0,18	0,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	77,25	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	600,30	93,71	0,98	-	8,22	3,47	7,73	3,60	0,38	-

Biểu 01 (tiếp)

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN THUY NGUYỄN
(Kèm theo Quyết định số ~~1746~~ /QĐ-UBND ngày 13 / 6 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Hoà Bình	Trung Hà	An Lư	Thủy Triều	Ngũ Lão	Phục Lễ	Tam Hưng	Phả Lễ	Lập Lễ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.191,17	716,39	415,43	724,36	1.163,80	644,11	589,46	721,62	451,60	1.190,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.828,08	440,11	235,04	310,86	423,19	372,78	278,00	160,90	281,78	669,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.182,59	287,78	108,85	160,92	179,25	230,78	170,28	102,47	170,46	181,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.182,59</i>	<i>287,78</i>	<i>108,85</i>	<i>160,92</i>	<i>179,25</i>	<i>230,78</i>	<i>170,28</i>	<i>102,47</i>	<i>170,46</i>	<i>181,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	458,49	10,50	21,24	7,10	2,34	6,58	2,61	2,26	0,85	16,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.213,12	14,00	8,71	0,98	66,19	51,53	9,60	15,19	24,85	18,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.242,26	55,27	13,26	-	7,64	3,52	33,46	7,35	49,93	80,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.554,66	56,09	82,98	141,87	167,52	80,36	55,43	33,56	35,69	371,24
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,58	16,46	-	-	0,25	-	6,61	0,06	-	1,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.762,78	276,29	180,40	412,27	737,55	246,20	296,25	552,20	167,86	519,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	441,20	16,10	18,28	-	1,87	8,81	-	2,20	-	0,47
2.2	Đất an ninh	CAN	77,40	-	-	0,27	-	-	-	0,16	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	623,90	-	42,51	122,36	79,80	-	-	-	-	106,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	511,89	11,71	-	0,60	395,49	7,38	-	1,83	14,01	0,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	967,06	0,77	0,75	0,66	1,43	19,73	24,28	115,32	2,36	20,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	892,53	-	-	0,68	0,14	-	-	6,70	-	0,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.020,24	88,81	32,61	106,97	74,63	65,28	123,07	146,08	31,12	115,43
-	Đất giao thông	DGT	1.475,12	38,44	20,21	62,37	48,92	34,51	34,65	39,66	20,25	43,84
-	Đất thủy lợi	DTL	694,47	36,65	3,02	29,91	16,64	15,30	20,59	13,07	3,52	60,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,49	0,08	0,05	0,06	0,08	0,06	0,07	0,04	0,05	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,96	0,15	0,08	0,13	0,21	0,13	0,18	0,20	0,15	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	111,84	3,50	3,24	2,89	2,12	3,53	2,28	3,20	1,65	2,63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	149,14	2,78	2,06	0,57	0,03	0,88	1,24	0,29	0,50	0,87
-	Đất công trình năng lượng	DNL	160,69	-	0,01	0,04	-	0,47	59,10	83,82	0,08	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,60	0,02	-	0,02	0,02	0,09	0,02	0,02	0,07	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,59	0,40	0,23	0,25	-	-	0,32	-	0,45	0,78
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,78	1,31	1,02	0,70	0,53	2,97	0,41	1,07	1,77	1,30
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,	NTD	214,69	5,09	2,68	9,07	4,87	7,32	3,68	4,50	2,29	4,37
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	17,45	0,40	-	0,98	1,20	-	0,55	0,23	0,32	0,75
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,36	1,04	0,23	0,18	0,16	0,17	0,28	0,36	0,40	0,95
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	62,48	-	-	-	6,64	0,29	-	1,60	-	16,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.270,77	124,21	46,90	84,96	68,80	87,43	76,74	61,63	47,14	145,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	445,96	-	-	82,51	16,72	-	-	-	-	19,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	111,62	0,30	0,17	0,27	0,29	0,86	0,45	0,29	0,46	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,77	-	-	-	-	-	-	0,34	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,21	0,80	0,34	0,74	0,28	0,74	0,52	0,59	0,19	0,48
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.982,98	32,31	23,67	-	88,57	55,49	52,82	215,08	46,68	78,74
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	207,65	0,23	14,92	12,06	2,72	-	17,98	0,02	25,51	14,43
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	77,25	-	-	-	-	0,03	0,11	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	600,30	-	-	1,23	3,06	25,13	15,21	8,51	1,96	1,27

Biểu 01 (tiếp)

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN THỦY NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Kiên Bái	Thiên Hương	Thủy Sơn	Thủy Đường	Hoàng Động	Lâm Động	Hoa Động	Tân Dương	Dương Quan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.191,17	469,32	576,15	364,14	516,39	569,06	425,78	598,75	460,63	758,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.828,08	155,80	313,64	110,51	217,38	168,48	219,52	295,79	38,15	251,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.182,59	99,28	224,63	51,76	61,37	104,09	174,14	243,08	34,39	83,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.182,59</i>	<i>99,28</i>	<i>224,63</i>	<i>51,76</i>	<i>61,37</i>	<i>104,09</i>	<i>174,14</i>	<i>243,08</i>	<i>34,39</i>	<i>83,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	458,49	6,97	11,24	0,50	65,88	22,01	-	2,21	-	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.213,12	27,92	63,72	18,24	1,30	2,42	1,93	9,01	0,83	49,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.242,26	-	-	33,74	44,48	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.554,66	1,49	12,68	5,44	43,72	35,81	40,84	23,99	-	115,10
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,58	20,14	1,36	0,82	0,64	4,15	2,61	17,50	2,93	3,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.762,78	309,47	262,14	253,63	296,67	399,79	203,16	299,46	420,45	507,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	441,20	-	4,52	14,36	6,39	-	2,31	6,79	25,06	8,85
2.2	Đất an ninh	CAN	77,40	-	-	1,39	0,91	-	-	-	0,05	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	623,90	61,02	5,20	-	72,88	95,08	6,90	-	-	32,08
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	511,89	-	2,50	0,34	3,51	-	-	13,71	32,36	3,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	967,06	57,47	17,01	19,13	35,60	97,17	12,84	20,01	10,04	2,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,51	3,26	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	892,53	0,70	-	-	-	-	-	2,37	0,56	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.020,24	54,45	77,84	108,69	50,93	34,87	39,87	62,85	120,58	62,81
-	Đất giao thông	DGT	1.475,12	39,20	48,14	45,29	33,68	16,96	13,08	29,33	80,83	49,69
-	Đất thủy lợi	DTL	694,47	4,56	16,12	21,81	4,34	8,90	13,70	23,37	0,16	2,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,49	0,40	0,25	0,06	0,05	0,18	0,06	-	29,30	0,89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,96	0,20	0,18	2,24	0,11	0,12	0,14	0,08	0,11	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	111,84	2,95	2,08	8,77	3,13	2,42	5,96	2,43	2,48	3,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	149,14	1,25	2,15	-	0,81	0,74	0,87	1,30	1,01	2,74
-	Đất công trình năng lượng	DNL	160,69	0,22	0,28	0,02	0,02	-	0,06	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,60	0,04	0,16	0,02	-	0,02	0,10	0,02	0,04	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,59	0,40	-	0,01	-	-	-	0,58	-	0,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,78	0,11	2,32	1,62	0,60	0,85	0,38	1,00	0,59	0,47
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	214,69	3,86	5,82	28,31	6,27	4,56	5,31	4,39	5,87	2,45
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	17,45	1,26	0,35	0,54	1,92	0,14	0,20	0,34	0,20	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,36	0,66	1,13	0,86	0,36	0,31	0,48	0,76	0,18	0,33
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	62,48	-	-	1,01	0,59	-	-	1,20	20,81	10,49
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.270,77	104,52	114,03	102,98	108,15	98,07	114,83	161,00	79,86	107,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	445,96	-	-	0,41	7,99	-	-	-	20,09	174,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	111,62	0,55	0,39	1,54	0,11	0,29	0,18	0,72	61,64	24,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,77	-	-	1,55	-	-	-	-	0,10	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,21	0,71	0,27	0,73	0,74	0,63	0,20	0,84	0,27	3,31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.982,98	10,56	28,71	-	-	70,61	24,53	27,53	26,52	50,29
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	207,65	15,55	10,54	-	8,42	2,76	1,02	1,67	9,74	25,70
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	77,25	-	-	0,65	0,09	-	-	0,02	12,61	1,68
3	Đất chưa sử dụng	CSD	600,30	4,05	0,38	-	2,34	0,79	3,10	3,50	2,03	0,38

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA HUYỆN THỦY NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1746 /QĐ-UBND ngày 13 / 6 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Núi Đèo	Thị trấn Minh Đức	Lại Xuân	Kỳ Sơn	An Sơn	Liên Khê	Lưu Kiếm	Lưu Kỳ	Gia Minh	Gia Đức	Minh Tân	Phù Ninh	Quảng Thanh	Chính Mỹ	Kênh Giang	Hợp Thành	Cao Nhân	Mỹ Đồng	Đông Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	300,34	0,54		5,48	9,01	2,28	0,50	4,35	1,13	1,29	3,10			1,35		5,34		1,25	2,88	2,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	179,54			1,91	2,41	2,28	0,50	4,32	0,58	0,07	0,16			0,97		3,27			2,88	1,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	179,54			1,91	2,41	2,28	0,50	4,32	0,58	0,07	0,16			0,97		3,27			2,88	1,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,64									1,22				0,19		0,69				1,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,25			3,57							2,94			0,19		1,38				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,14	0,54			6,60															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																				
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	54,44							0,03	0,55									1,25		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	17,33																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																					
	Trong đó:																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																				
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)																				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,39	0,05																		

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

PKO đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 02 (tiếp)

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA HUYỆN THỦY NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 1746 /QĐ-UBND ngày 13 / 6 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Hoà Bình	Trung Hà	An Lư	Thủy Triều	Ngũ Lão	Phục Lễ	Tam Hưng	Phả Lễ	Lập Lễ	Kiên Bái	Thiên Hương	Thủy Sơn	Thủy Đường	Hoàng Động	Lâm Động	Hoa Động	Tân Dương	Dương Quan
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	300,34	0,06	7,02	16,96	27,40	5,93	0,46	2,49	0,26	20,18	11,38	0,31	5,30	27,40	56,16	6,90	10,18	31,69	28,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	179,54	0,06	6,02	8,40	23,00	5,93	0,46	2,49	0,26	5,18	7,74	0,31	5,15	21,40	56,16	3,31	2,64	6,23	4,12
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	179,54	0,06	6,02	8,40	23,00	5,93	0,46	2,49	0,26	5,18	7,74	0,31	5,15	21,40	56,16	3,31	2,64	6,23	4,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,64										3,26						2,88	4,84	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,25									2,00	0,38		0,00				4,48	12,31	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,14																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	54,44		1,00	8,56	4,40					13,00			0,15	6,00		3,59	0,18	6,86	8,87
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	17,33																	1,45	15,88
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																				
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,39				0,10								0,79					3,15	10,30

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Biểu 03 (tiếp)

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN THỦY NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 13 / 6 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Mình Tân	Phù Ninh	Quảng Thanh	Chính Mỹ	Kênh Giang	Hợp Thành	Cao Nhân	Mỹ Đồng	Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	300,34	-	-	1,35	-	5,34	-	1,25	2,88	2,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	179,54	-	-	0,97	-	3,27	-	-	2,88	1,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	179,54	-	-	0,97	-	3,27	-	-	2,88	1,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,64	-	-	0,19	-	0,69	-	-	-	1,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,25	-	-	0,19	-	1,38	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,44	-	-	-	-	-	-	1,25	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	126,37	-	-	0,94	-	4,33	-	-	3,18	2,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,03	-	-	-	-	1,48	-	-	-	1,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	40,32	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-
-	Đất giao thông	DGT	25,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	10,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,14	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	51,35	-	-	0,94	-	2,85	-	-	2,96	1,95
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 03 (tiếp)

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN THỦY NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 13 / 6 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố) Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Hoà Bình	Trung Hà	An Lư	Thủy Triều	Ngũ Lão	Phục Lễ	Tam Hưng	Phả Lễ	Lập Lễ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	300,34	0,06	7,02	16,96	27,40	5,93	0,46	2,49	0,26	20,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	179,54	0,06	6,02	8,40	23,00	5,93	0,46	2,49	0,26	5,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	179,54	0,06	6,02	8,40	23,00	5,93	0,46	2,49	0,26	5,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,25	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,44	-	1,00	8,56	4,40	-	-	-	-	13,00
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	126,37	-	-	3,69	3,40	0,95	-	1,10	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,27	-	-	0,27	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	40,32	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	25,24	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	10,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	51,35	-	-	2,57	3,30	0,95	-	1,10	-	-
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,72	-	-	0,85	-	-	-	-	-	-
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Handwritten signature

Biểu 03 (tiếp)

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN THỦY NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 13 / 6 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Kiên Bái	Thiên Hương	Thủy Sơn	Thủy Đường	Hoàng Động	Lâm Động	Hoa Động	Tân Dương	Dương Quan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	300,34	11,38	0,31	5,30	27,40	56,16	6,90	10,18	31,69	28,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	179,54	7,74	0,31	5,15	21,40	56,16	3,31	2,64	6,23	4,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	179,54	7,74	0,31	5,15	21,40	56,16	3,31	2,64	6,23	4,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,64	3,26	-	-	-	-	-	2,88	4,84	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,25	0,38	-	-	-	-	-	4,48	12,31	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,44	-	-	0,15	6,00	-	3,59	0,18	6,86	8,87
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,33	-	-	-	-	-	-	-	1,45	15,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	126,37	5,06	8,91	3,67	-	-	-	13,00	43,00	17,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,03	1,40	4,44	1,53	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	40,32	-	-	0,88	-	-	-	6,24	25,37	6,43
-	Đất giao thông	DGT	25,24	-	-	-	-	-	-	1,33	20,87	2,94
-	Đất thủy lợi	DTL	10,19	-	-	0,68	-	-	-	4,91	4,50	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,14	-	-	-	-	-	-	-	-	1,09
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,51	-	-	0,20	-	-	-	-	-	2,31
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	51,35	0,88	4,47	1,26	-	-	-	1,00	17,50	7,25
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,54	2,78	-	-	-	-	-	5,76	-	-
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,72	-	-	-	-	-	-	-	-	3,87
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,13	/

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN THỦY NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 13 / 6 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố) Đơn vị: ha

[illegible]

[illegible]

Biểu 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN THỦY NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 13 / 6 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: ha

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021											
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Bắc Sông Cẩm	Ban quản lý dự án phát triển đô thị và đầu tư xây dựng công trình dân dụng Hải Phòng	318,20	220,36		97,84	LUC, CSD,NTS, DGT, DTL, ONT, SON, CLN	ODT, TMD, TSC	Xã Dương Quan, xã Tân Dương, xã Hoa Động	từ BDGT 299 số 02-04	Quyết định số 1311/QĐ-TTg ngày 24/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị Bắc Sông Cẩm; Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Bắc Sông Cẩm; Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 16/8/2016 của UBND thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm; Hiện nay đã giao đất được 220,36 ha, còn lại 97,84 ha đang triển khai công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.
2	Dự án VSIP Hải Phòng giai đoạn 1 (đợt 1,2,...9)	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng (Công ty Cổ phần phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore)	611,05	386,00	69,96		LUC, NTS, CLN	SKK	Xã Thủy Đường, xã An Lư, xã Trung Hà, xã Thủy Triều, xã Lập Lễ	từ BDGT 299	Thông báo 180/TB-VPCP ngày 25/9/2007 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cho phép thực hiện thu hồi đất đối với toàn bộ dự án Khu công nghiệp - khu đô thị Bắc Sông Cẩm tương tự như các khu công nghiệp, đô thị khác; Công văn 7068/VPCP-QHQT ngày 21/10/2008 của Văn phòng Chính phủ đồng ý về nguyên tắc UBND Thành phố Hải Phòng xem xét cấp 01 giấy chứng nhận đầu tư dự án Khu đô thị công nghiệp và dịch vụ tại Bắc Sông Cẩm, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận đầu tư số 021043000132 ngày 11/12/2008; Quyết định 3251/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch 1/2000 của dự án; Quyết định 489/QĐ-UBND 24/3/2009 của UBND TP Hải Phòng về thu hồi đất. (Tổng diện tích giai đoạn 1 là 611,05 ha, đã bàn giao 386,0 ha, đăng ký đợt này là 69,96 ha diện tích đã GPMB từ năm 2018, còn lại 155,09 ha chưa đăng ký)

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Dự án đầu tư cải tạo đường 359 đoạn từ Cầu Bính đến xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên	UBND huyện	26,60	17,10		9,50	LUC, ONT, ODT	DGT	TT. Núi Đèo, xã Tân Dương, xã Thủy Sơn, xã Thủy Đường, xã An Lư, xã Trung Hà	Nhiều thửa, dạng tuyến	Quyết định số 64/QĐ-HĐND ngày 20/10/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án cải tạo đường 359; QĐ số 2391/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án đầu tư cải tạo đường 359 đoạn từ Cầu Bính đến xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên; Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 9/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng về thông qua danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất, mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2020 (STT VIII.69 - Biểu 2)
4	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng Nước từ chân cầu Bính nối với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	UBND huyện	13,58	6,58	7,00		LUC, ODT	DGT	TT. Núi Đèo, xã Tân Dương, xã Thủy Sơn, xã Thủy Đường	từ BDGT 299 số 1, 2, 3	Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 của UBND thành phố v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình tuyến đường Máng Nước; Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng Nước từ chân cầu Bính nối với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND Thành phố về việc về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2019 (STT IX.7, 8, 9, 10 - Biểu 02) (đối với diện tích đất lúa là 7,0 ha đã GPMB đưa vào kế hoạch sử dụng đất để giao đất thực hiện)

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5	Dự án Vsip Hải Phòng (hạng mục cầu sang Đảo Vũ Yên)	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	0,85		0,85		MNC	DGT	Xã An Lư	tờ BĐ giải thửa 299 số 05 xã An Lư	Quyết định số 1438/QĐ-TTg ngày 03/10/2012 của Thủ Tướng Chính phủ về việc Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng đến năm 2025. Đã hoàn thành GPMB, bổ sung kế hoạch phục vụ việc giao đất
6	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại khu Đồng Dương 2, xã Hoàng Động	UBND huyện	0,25		0,25		LUC	ONT	Xã Hoàng Động	Khu Đồng Dương 2, tờ BĐ giải thửa 299 số 2	Quyết định số 5293/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt dự án; Văn bản số 2631/SXD-QHKT ngày 04/6/2020 về việc thỏa thuận đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND thành phố về việc thông qua bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2018. (STT 65, 66 - Biểu 01). Đã GPMB, đang hoàn thiện hồ sơ xin giao đất.
7	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại khu trạm biển thề, xã Hoàng Động	UBND huyện	0,10		0,10		LUC	ONT	Xã Hoàng Động	Khu Trạm Biển Thề, tờ BĐ giải thửa 299 số 3	Quyết định số 9013/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình; Văn bản số 2631/SXD-QHKT ngày 04/6/2020 về việc thỏa thuận đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2019. (STT VIII.33.1 - Biểu 01). Đã GPMB xong, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để giao đất
8	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại khu Cửa, thôn Hà Tê, xã Trung Hà	UBND huyện	1,16		1,16		LUC	ONT	Xã Trung Hà	Khu Cửa, thửa số 133, 134, 259, 260, 261, 262, tờ BDGT 299 số 1	Quyết định số 9013/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình; Văn bản số 2631/SXD-QHKT ngày 04/6/2020 về việc thỏa thuận đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2019. (STT VIII.33.1 - Biểu 01). Đã GPMB xong, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để giao đất

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu Hồ Phướn, xã Thủy Đường	UBND huyện	1,10		1,10		LUC	ONT	Xã Thủy Đường	Khu Hồ Phướn - Thôn Quán, tờ BĐGT 299 số 2	Quyết định số 8902/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật; Văn bản số 2631/SXD-QHKT ngày 04/6/2020 về việc thỏa thuận đầu tư quyền sử dụng đất ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 9/12/2019 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất trên địa bàn thành phố năm 2020 (STT 1.3 - Biểu 03). Đã GPMB xong, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để giao đất
10	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu Láng Ruốc, xã Ngũ Lão	UBND huyện	3,88		3,88		LUC	ONT	Xã Ngũ Lão	Khu Láng Ruốc, tờ BĐGT 299 số 1-6	Quyết định số 6076/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật; Văn bản số 2631/SXD-QHKT ngày 04/6/2020 về việc thỏa thuận đầu tư quyền sử dụng đất ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 9/12/2019 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2020 (STT 1.2 - Biểu 03). Đã GPMB, đưa vào KHSDD để giao đất

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại thôn Láng Cáp, xã Lập Lễ	UBND huyện	0,18		0,18		LUC	ONT	Xã Lập Lễ	Thôn Láng Cáp, Thửa 1,2,3,4, tờ 22	Quyết định số 5296/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt dự án; Văn bản số 2631/SXD-QHKT ngày 04/6/2020 về việc thỏa thuận đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2019 (STT VIII.30.1 - Biểu 01). Đã GPMB, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để giao đất
12	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại thôn Núi Ngọc vị trí 1, xã Lưu Kỳ	UBND huyện	0,08		0,08		LUC	ONT	Xã Lưu Kỳ	Thôn Núi Ngọc 1,2, Thửa 747, 862 tờ BDGT 299 số 4	Quyết định số 5295/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt dự án; Văn bản số 2631/SXD-QHKT ngày 04/6/2020 về việc thỏa thuận đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2019 (STT VIII.30.1 - Biểu 01). Đã GPMB, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để giao đất
13	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại thôn Núi Ngọc vị trí 2, xã Lưu Kỳ	UBND huyện	0,20		0,20		LUC	ONT	Xã Lưu Kỳ	Thôn Núi Ngọc 1,2, Thửa 747, 862 tờ BDGT 299 số 4	
14	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại thôn Hàm Long, xã Lưu Kỳ	UBND huyện	0,30		0,30		LUC	ONT	Xã Lưu Kỳ	Thôn Hàm Long, Thửa 730, từ 699 đến 704, tờ BDGT 299 số 4	

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
15	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu Đầm Gành, xã Lưu Kiếm	UBND huyện	0,30		0,30		LUC	ONT	Xã Lưu Kiếm	Khu Đầm Gành, Thửa từ 416 đến 495 tờ BĐGT 299 số 2	Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt dự án; Văn bản số 2631/SXD-QHKT ngày 04/6/2020 về việc thỏa thuận đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 9/12/2019 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2020 (STT 1.1 - Biểu 03). Đã GPMB đưa vào kế hoạch để giao đất.
16	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu Đồng Chảo, xã Phục Lễ	UBND huyện	0,46		0,46		LUC	ONT	Xã Phục Lễ	Đồng Chảo (cạnh khu đầu tư có xây dựng hạ tầng), xã Phục Lễ, Thửa từ 499 đến 506, tờ BĐGT 299 số 1	Quyết định số 5700/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt dự án; Văn bản số 2631/SXD-QHKT ngày 04/6/2020 về việc thỏa thuận đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2019 (STT VIII.30.1 - Biểu 01). Đã GPMB đưa vào kế hoạch để giao đất.

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
17	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại vị trí 2 Khu Ngõ Độc, xã Kênh Giang	UBND huyện	0,18		0,18		LUC	ONT	Xã Kênh Giang	Vị trí 2 Khu Ngõ Độc, tờ BĐ giải thửa 299 số 4	Quyết định số 5701/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt dự án; Văn bản số 2631/SXD-QHKT ngày 04/6/2020 về việc thỏa thuận đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND thành phố về việc thông qua bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2018 (STT 69 - Biểu 01). Đã GPMB đưa vào kế hoạch để giao đất.
18	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại thôn 6, xã Phả Lễ	UBND huyện	0,26		0,26		LUC	ONT	Xã Phả Lễ	Thôn 6, Thửa 15,16,17, tờ BĐGT số 3	Quyết định số 5297/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt dự án; Văn bản số 2631/SXD-QHKT ngày 04/6/2020 về việc thỏa thuận đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2019 (STT VIII.31.2 - Biểu 01). Đã GPMB đưa vào kế hoạch để giao đất.
19	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại thôn 4, xã Mỹ Đồng	UBND huyện	0,40		0,40		LUC	ONT	Xã Mỹ Đồng	thôn 4, Thửa từ 263 đến 267, từ 171 đến 176, 78,79,80 tờ BĐGT số 9	Quyết định số 4932/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt dự án; Văn bản số 2631/SXD-QHKT ngày 04/6/2020 về việc thỏa thuận đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND thành phố về việc thông qua bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2018 (STT 69 - Biểu 01). Đã GPMB đưa vào kế hoạch để giao đất.

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
20	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất làm nhà ở tại thôn 3, xã Mỹ Đồng	UBND huyện	0,70		0,70		LUC	ONT	Xã Mỹ Đồng	Thửa 419,431,430,451, 452,478,479,480, 481,449,484,418, 450,482 thôn 3, tờ BDGT số 7	Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2019 (STT VIII.31.2 - Biểu 01). Đã GPMB đưa vào kế hoạch để giao đất.
21	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở khu đường vào Quý Khê, xã Liên Khê	UBND huyện	0,50		0,50		LUC	ONT	Xã Liên Khê	Đường vào Quý Khê, Thửa 326;359;360;417; 418;434;435 tờ BDGT 02,3	Quyết định số 5299/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt dự án; Văn bản số 2631/SXD-QHKT ngày 04/6/2020 về việc thỏa thuận đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2019 (STT VIII.32 - Biểu 01). Đã GPMB đưa vào kế hoạch để giao đất.
22	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở khu Đầm Re, xã Lại Xuân	UBND huyện	0,01		0,01		LUC	ONT	Xã Lại Xuân	Đầm Re, 167 tờ BDGT 02	Quyết định số 5290/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 về việc phê duyệt dự án; Văn bản số 2631/SXD-QHKT ngày 04/6/2020 về việc thỏa thuận đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2019 (STT IX.34 - Biểu 02). Đã GPMB đưa vào kế hoạch để giao đất.

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
23	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở khu ngõ ông Đường, xã Hòa Bình	UBND huyện	0,06		0,06		LUC	ONT	Xã Hòa Bình	Ngõ ông Đường, Thửa 317,318,319,352, 353, tờ BDGT 04	Quyết định số 5298/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt dự án; Văn bản số 2631/SXD-QHKT ngày 04/6/2020 về việc thỏa thuận đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2019 (STT VIII.32 - Biểu 01). Đã GPMB đưa vào kế hoạch để giao đất.
24	Dự án đầu tư xây dựng Cầu Dinh	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông Hải Phòng	2,60		2,60		LUC, CSD	DGT	Xã An Sơn	tờ BDGT 299 số 2,3,4	Quyết định 2660/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Dự án; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 27/3/2019 của HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc thông qua bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2019 (STT I.2 - Biểu 01). Đã hoàn thiện dự án, đưa vào kế hoạch để làm thủ tục giao đất

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
25	Dự án Đầu tư cải tạo đường thị trấn Minh Đức	UBND huyện	13,64	7,28	6,36		SKC, ODT, TON	DGT	TT. Minh Đức	từ BDGT 299 số 2,3,4	Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt dự án; Thông báo số 151/TB-KHĐT ngày 16/8/2018 về việc chi tiết vốn đầu tư công ngân sách thành phố năm 2018; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND Thành phố về việc về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2021 (STT 14 - Biểu 02) Diện tích quy hoạch 13,64 ha, đã giao 7,28 ha bao gồm lòng đường hiện trạng là 3,57 ha + diện tích khu tái định cư 3,71 ha; còn lại diện tích quy hoạch mở rộng là 6,36 ha). Đã hoàn thiện GPMB, đưa vào kế hoạch để làm thủ tục giao đất.
26	Dự án đầu tư xây dựng HTKT khu TĐC Bắc Sông Cẩm (giai đoạn 2)	Ban quản lý dự án phát triển đô thị và đầu tư xây dựng công trình dân dụng	18,25	17,15		1,10	DGT, DTL	ODT	Xã Dương Quan	từ BDGT 299 số 1,2,3	Quyết định số 2247/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt dự án; Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 19/2/2021 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 27/3/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố. Đã giao đất 17,15 ha (tại Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 26/2/2021 của UBND thành phố), diện tích còn lại 1,10 ha đang thực hiện GPMB

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất		Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
					Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)		(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
27	Dự án đầu tư cải tạo đường 359 đoạn từ xã Thủy Triều đến đường trục giao thông Khu đô thị và công nghiệp Bến Rừng, huyện Thủy Nguyên	Khu Tái định cư	UBND huyện	22,59	11,61	10,98		LUC, HNK, CLN, NTS, DGT, NTD, ONT, CSD, PNK, DTL	ONT	Xã Hoa Động, xã Tân Dương, xã Thủy Sơn	Khu vực Đầm Đền + Đường Đá, tờ BDGT 299 số 1+2	Quyết định số 66/QĐ-HĐND ngày 20/10/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư cải tạo đường 359 đoạn từ xã Thủy Triều đến đường trục giao thông Khu đô thị và Khu công nghiệp Bến Rừng, huyện Thủy Nguyên; Quyết định số 2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án đầu tư; Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 9/12/2019 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; năm 2020. Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND Thành phố về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất năm 2021 (STT 14 - Biểu 02); Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Quyết định số 2395/QĐ-UBND ngày 24/08/2021 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao đất (đợt 1) cho Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên để thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư thuộc Dự án đầu tư cải tạo đường 359 đoạn từ xã Thủy Triều đến đường trục giao thông Khu đô thị và công nghiệp Bến Rừng, huyện Thủy Nguyên. Diện tích khu tái định cư là 22,59 ha, đã được giao đất 11,61 ha, còn lại 10,98 ha đã GPMB, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để giao đất; Phần cải tạo đường có diện tích 15,05 ha, đã bàn giao 0,04 ha, còn lại 15,01 ha đang thực hiện GPMB.
		Hạng mục cải tạo đường	UBND huyện	15,05	0,04		15,01	LUC, NTS, ONT, DGT	DGT	Xã Thủy Triều, xã Ngũ Lão, xã Tam Hưng	Nhiều thửa, dạng tuyến	

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
28	Dự án khai thác mỏ đất núi làm vật liệu san lấp	Công ty XNK TM&PTĐT Hiệp Cường	6,60		6,60		RPH	SKS	Xã Kỳ Sơn	Núi Niêm Sơn Ngoại BDGT 299 số 03	Giấy chứng nhận đầu tư số 2643631556 ngày 31/12/2020; Giấy phép số 2466/GP-UBND ngày 11/11/2004 của UBND thành phố cho phép Công ty CP XNK Hiệp Cường khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp tại núi Niêm Sơn Ngoại xã Kỳ Sơn; Quyết định số 4174/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND huyện Thủy Nguyên về QH chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án khai thác khoáng sản; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND Thành phố về việc về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2021 (STT 38 - Biểu 01). Đã GPMB, đưa vào KHSĐĐ để giao đất

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
29	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Bắc Sông Cấm (giai đoạn 1)	Ban quản lý dự án phát triển đô thị và đầu tư xây dựng công trình dân dụng	38,86	18,56	20,30		LUC, DGT, TON, NTD, MNC	ODT	Xã Dương Quan	Tờ BĐGT 299 số 02HQ;04HQ;03;07	Quyết định số 4064/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư; Quyết định 6291/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 khu đô thị Bắc Sông Cấm; Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND thành phố về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Bắc sông Cấm; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2021 (STT 2 - Biểu 03). Văn bản số 1763/TTg-NN ngày 21/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện Dự án trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Tổng diện tích dự án là 38,86 ha, đã giao đất được 18,56 ha, còn lại 20,30 ha đã GPMB, đang làm thủ tục giao đất
30	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn	Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ kho vận Phú Hưng	16,00	9,48		6,52	CSD	DRA	Xã Minh Tân	Tờ BĐGT số 299	Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Điều chỉnh chủ trương đầu tư; Quyết định số 3696/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; Diện tích 6,52 ha là đất bằng chưa sử dụng không phải GPMB.

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
31	Xây dựng khu công nghiệp Nam cầu Kiền	Công ty cổ phần Shinec	263,47	103,00	26,10		LUC	SKK	Xã Kiền Bái, xã Hoàng Động	Tờ BĐ giải thửa 299 số 01, 02	Giấy chứng nhận đầu tư số 1680381422 ngày 8/5/2019; Quyết định số 63/QĐ-BQL ngày 08/1/2019 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh lần 2 quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu công nghiệp Nam Cầu Kiền tại xã Kiền Bái, Thiên Hương, Hoàng Động và Lâm Động thuộc huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng do công ty Shinec làm chủ đầu tư; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2019 (diện tích 26,10ha); Văn bản số 306/TTg-NN ngày 08/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích đất trồng lúa. Đất đã GPMB, đưa vào kế hoạch để cho thuê đất
						39,11	LUC, NTS	SKK	Xã Lâm Động, xã Hoàng Động	Tờ BĐ giải thửa 299 số 01, 03	Nghị quyết 53/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND TP (diện tích 39,11ha). Diện tích đất trồng lúa chuyển mục đích sử dụng đất trên 10ha, đưa vào kế hoạch để thực hiện chuyển mục đích đất trồng lúa theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013
32	Dự án đầu tư xây dựng trường Mầm non Sao Mai, huyện Thủy Nguyên (hạng mục đường vào)	UBND huyện	1,46	1,41		0,05	ODT, ONT	DGT	TT. Núi Đèo, Xã Thủy Sơn	TBĐGT 299 tờ số 02	Quyết định số 6318/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt Dự án đầu tư; Quyết định số 10192/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 9/12/2019 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2020.

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất		Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
					Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)		(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
33	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 10 đoạn từ cầu Đá Bạc đến cầu Kiền và Khu tái định cư phục vụ dự án	Hạng mục cải tạo đường	UBND huyện	39,31	3,66		35,65	HNK, CLN, RPH, NTS, TMD, SKC, ONT, NTD, CSD, DGT	DGT	Các xã Lưu Kiếm, Lưu Kỳ, Thủy Sơn, Thiên Hương, Kênh Giang, Kiền Bái, Gia Minh, Đông Sơn	Nhiều thửa, dạng tuyến	Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 7/10/2020 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Dự án; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021 (STT 2 - Biểu 03); Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND TP về việc giao đất (đợt 1). Dự án cải tạo đường có tổng diện tích 39,31 ha, đã giao đất được 3,66 ha, còn lại 35,65 ha đang thực hiện GPMB
		Khu Tái định cư	UBND huyện	8,27			8,27	LUC	ONT	Xã Lưu Kiếm, Kiền Bái		
34	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng khu vực núi Ngà Voi		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	5,65			5,65	CSD	SKS	Xã Minh Tân	Tờ BĐGT 299 xã Minh Tân	Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của Tổng công ty xi măng Việt Nam về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; Quyết định số 2235/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của UBND thành phố về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án xây dựng công trình khai thác mỏ Ngà Voi; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2021 (STT XI.76 - Biểu 02).

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
35	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Tỉnh lộ 351 và đường Máng nước	UBND huyện	2,49			2,49	SKC, DTT, ODT	DGT	TT. Núi Đèo	từ BDGT 299 số 01 Núi Đèo	Nghị quyết 167/NQ-HĐND ngày 02/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Tỉnh lộ 351 và đường Máng nước; Quyết định 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công 2021; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố năm 2021 (STT XI.79 - Biểu 02).
36	Đồn Công an VSIP	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng (Công an Thành phố)	0,27			0,27	SKK	CAN	Xã An Lư	Từ BDGT 299 xã An Lư	Quyết định số 2659/QĐ-CAHP-PH10 ngày 22/9/2020 của Công an Thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Trụ sở Đồn Công an Vsip; Quyết định số 3156/QĐ-CAHP-PH10 ngày 28/12/2020 của Công an Thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng trụ sở đồn công an khu công nghiệp Vsip, huyện Thủy Nguyên; Quyết định số 3846/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND TP Hải Phòng về việc phân bổ kinh phí mua sắm, sửa chữa cho Công an thành phố năm 2020; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015 của HĐND TP về thông qua danh mục các dự án đầu tư năm 2016 (STT XII.1 - Biểu 01). Đã GPMB, đang hoàn thiện hồ sơ xin giao đất.

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
37	Đấu giá đất ở không phải xây dựng hạ tầng (Khu đất 10% Khu đô thị Quang Minh)	Trung tâm Phát triển quỹ đất - Sở TN & MT	0,41	0,30	0,11		SKC	ODT	Xã Thủy Sơn	Tờ BĐGT 299 xã Thủy Sơn	Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 của UBND Thành phố về việc thu hồi quỹ đất 10% thuộc dự án Đầu tư xây dựng phát triển nhà ở do công ty Cổ phần đầu tư du lịch Quang Minh Vinashin làm chủ đầu tư tại xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên. Dự án có diện tích 0,41 ha, đã giao đất 0,30 ha, còn lại 0,11 ha đang thực hiện
38	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng để sử dụng vào mục đích đất sản xuất, kinh doanh	Trung tâm Phát triển quỹ đất - Sở TN & MT	3,00		3,00		CSD	SKC	Xã Tam Hưng	Tờ BĐGT 299 xã Tam Hưng	Quyết định số 3003/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 về việc thu hồi đất của Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng tại xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên; Công văn số 3386/UBND-ĐC2 ngày 26/5/2021 về việc đấu giá quyền sử dụng đất thu hồi của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng; Trích lục địa chính số 78/2020-TL tỷ lệ 1/500 do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên - môi trường lập ngày 29/5/2020
39	Dự án VSIP Hải Phòng giai đoạn 2	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng (Công ty Cổ phần phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore)	137,31	123,40	13,91		NTS, ONT, CSD	ODT	Xã An Lư, xã Dương Quan	Tờ BĐGT 299	Thông báo 180/TB-VPCP ngày 25/9/2007 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cho phép thực hiện thu hồi đất đối với toàn bộ dự án Khu công nghiệp - khu đô thị Bắc Sông Cấm tương tự như các khu công nghiệp, đô thị khác; Công văn 7068/VPCP-QHQT ngày 21/10/2008 của Văn phòng Chính phủ đồng ý về nguyên tắc UBND Thành phố Hải Phòng xem xét cấp 01 giấy chứng nhận đầu tư dự án Khu đô thị công nghiệp và dịch vụ tại Bắc Sông Cấm, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận đầu tư số 021043000132 ngày 11/12/2008; Quyết định 3251/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch 1/2000 của dự án; Quyết định 489/QĐ-UBND 24/3/2009 của UBND TP về thu hồi đất. Đã bàn giao 123,40 ha, còn lại 13,91 ha đã GPMB đưa vào kế hoạch để cho thuê đất

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
40	Dự án Xây dựng mở rộng nghĩa trang cát táng xã An Lư	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	1,30			1,30	LUC	NTD	Xã An Lư	Tờ BĐGT 299 số 02 An Lư	Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 22/9/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất xây dựng mở rộng nghĩa trang cát táng xã An Lư; Quyết định 3620/QĐ-UBND của UBND huyện ngày 12/6/2020 về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án xây dựng và mở rộng nghĩa trang cát táng xã An Lư; Quyết định số 9699/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 về việc phê duyệt Báo cáo kỹ thuật Công trình Xây dựng nghĩa trang cát táng xã An Lư; Quyết định số 10050/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phân bổ vốn đầu tư công năm 2021; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND Thành phố về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất năm 2021 (STT 44 - Biểu 01)
41	Dự án Khu đô thị Hoàng Huy New City	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy	14,71	14,06		0,65	ONT	ODT	Xã Tân Dương, xã Dương Quan	Tờ BĐGT 299 số 2, 03, 06 xã Tân Dương, Dương Quan	Quyết định: số 3886/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; số 2120/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư; Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND huyện Thủy Nguyên phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án Khu đô thị mới - Hoàng Huy New City tại xã Tân Dương và xã Dương Quan, huyện Thủy Nguyên; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND Thành phố về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất năm 2021; Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 giao đất (đợt 1); Quyết định 735/QĐ-UBND ngày 08/03/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao đất (đợt 2). Đã giao đất 14,06 ha, còn lại 0,65 ha đang thực hiện GPMB

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
42	Dự án mở rộng trụ sở công an huyện	Công an Thành phố Hải Phòng	0,35		0,35		LUC	CAN	Xã Thủy Sơn	Xóm 5, tờ BD giải thửa 299 số 3	Quyết định số 232/QĐ-H41-H45 ngày 30/9/2014 của Bộ Công an về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Công an huyện Thủy Nguyên; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND thành phố về việc thông qua bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2018 (STT 45 - Biểu 01). Đã GPMB xong đưa vào KHSDD để trình giao đất
43	Xây dựng tuyến đường dây 110Kv cấp cho nhà máy Xi măng Liên Khê	Tổng công ty Điện lực miền Bắc	4,39			4,39	LUC, HNK, CLN	DNL	Xã Gia Minh, xã Gia Đức	Tờ bản đồ khảo sát HT và BDGT 299	CV số 5105/CP-XD2 ngày 2/11/2018 của UB ND TP Hải Phòng về hướng tuyến đường dây 110 KV cấp điện cho Nhà máy xi măng Liên Khê; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND TP về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2019; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND Thành phố về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất năm 2021 (STT 13 - Biểu 02)
44	Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	1,87			1,87	LUC, NTS	DGT	Xã Dương Quan	Tờ BDGT 299 xã Dương Quan	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND Thành phố Hải Phòng về việc Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND Thành phố việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021 (STT XL59 - Biểu 01)

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
45	Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở công nhân	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng (Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam)	9,50			9,50	LUC, NTS, DGT	ONT	Xã Thủy Triều	Tờ BĐGT 299 số 4 (lô P3-RH12 và lô P5-E2)	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND Thành phố về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021 (STT 48 - Biểu 01); Thông báo số 168/TB-UBND ngày 07/5/2021 Kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố tại cuộc họp nghe báo cáo về Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở công nhân và việc tạm trú của người lao động nước ngoài làm việc tại Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam
46	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lại Xuân và cải tạo, mở rộng Đường tỉnh 352	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	22,66			22,66	LUC, HNK, CLN, NTS, DGT, SKC, DGD, DBV, TON, DNL, DCH, DSH, ONT, TSC, SON	DGT	Các xã Thiên Hương; Kiền Bái; Mỹ Đồng; Cao Nhân; Quảng Thanh; Kỳ Sơn; Lại Xuân	Nhiều thửa theo sơ đồ tuyến	Thông báo số 118-TB/TU ngày 02/3/2021 của Thường trực thành ủy về đề xuất danh mục đầu tư xây dựng các công trình cầu đường bộ và các công trình kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn thành phố; Công văn số 1534/UBND-GT ngày 12/3/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc triển khai chỉ đạo của Thường trực Thành ủy; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chủ trương đầu tư dự án xây dựng cầu Lại Xuân và cải tạo, mở rộng Đường tỉnh 352; Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 của HĐND Thành phố về việc thông qua bổ sung danh mục các dự án đầu tư năm 2021 (STT VII.9 - Biểu 01)

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
47	Dự án đầu tư xây dựng trường mầm non xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên	UBND huyện Thủy Nguyên	0,88		0,88		LUC	DGD	Xã Tam Hưng	Tờ BDGT 299 xã Tam Hưng	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015 của HĐND Thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2016 (STT XII.28 - Biểu 01); Quyết định số 7727/QĐ-UBND của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng trường mầm non xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên; Quyết định số 10192/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022. Đã GPMB, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để giao đất
48	Dự án đầu tư xây dựng khu Tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng Nước từ chân cầu Bính nối với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	UBND huyện	12,51	11,78	0,73		LUC	ONT	Xã Tân Dương	Thôn 4B, tờ BDGT 299 xã Tân Dương	Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 05/10/2017 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Quyết định 2095/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư; Quyết định số 93/QĐ-HĐND ngày 25/10/2017 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án của Hội đồng nhân dân thành phố; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND thành phố về việc thông qua bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2018; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư năm 2022 (STT XI.77 - Biểu 01). Đã bàn giao 11,78 ha tại xã Tân Dương và Thủy Đường, còn lại 0,73 ha tại xã Tân Dương đã GPMB đưa vào KHSDD để hoàn thiện hồ sơ xin giao đất
Tổng (I)		48	1643,80	951,77	180,12	261,56					

TT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ phê duyệt, văn bản chấp thuận hoặc NQ của HĐNDTP...)
				Hiện trạng không phải GPMB (ha)	Diện tích đã GPMB (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
II CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI KẾ HOẠCH 2022											
1	Dự án Trạm biến áp 220kV Thủy Nguyên	Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia	4,42			4,42	LUC	DNL	Xã Đông Sơn, xã Kênh Giang	Tờ BDGT 299 các xã	Quyết định số 1623/QĐ-EVNNPT ngày 11/9/2017 của Tổng công ty truyền tải điện quốc gia về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Tổng dự toán xây dựng công trình Trạm biến áp 220kV Thủy Nguyên; Công văn số 4932/EVNNPT-QLXD ngày 26/11/2021 của công ty truyền tải điện quốc gia về điều chỉnh thời gian hoàn thành dự án; Công văn số 5577/SXD-QHKT ngày 26/11/2021 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư năm 2022 (STT XI.78 - Biểu 01)
2	Đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích thương mại dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu)	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	0,09			0,09	CSD	TMD	Xã Thiên Hương	Thôn 8, tờ BDGT 299 xã Thiên Hương	Quyết định số 4750/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của UBND huyện Thủy Nguyên về phê duyệt quy hoạch nông thôn mới xã Thiên Hương; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND thành phố Hải Phòng về thông qua Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050. Vị trí này hiện trạng là đất chưa sử dụng không cần phải GPMB, đưa vào kế hoạch để giao đất
Tổng (II)		2	4,51	0,00	0,09	4,42					
TỔNG CỘNG (I+II)		50	1648,31	951,77	180,21	265,98					